

Số: 65 /TB-ĐHGTVT

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018

THÔNG BÁO

Về việc tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2018

Trường Đại học Giao thông Vận tải tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2018 như sau:

1. **Hình thức đào tạo:** Không tập trung, theo học chế tín chỉ.
2. **Thời gian đào tạo:** 1,5 năm.
3. **Danh mục và mã số các ngành đào tạo:** Phụ lục kèm theo.
4. **Chỉ tiêu tuyển sinh**

Nhà trường dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2018 là 450. Chỉ tiêu từng ngành sẽ thông báo vào tháng 04/2018.

5. Đối tượng và điều kiện dự thi

Đối tượng dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ của trường Đại học Giao thông Vận tải là công dân nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đáp ứng được điều kiện sau:

a. Về văn bằng: Thỏa mãn một trong các điều kiện:

- Đã tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành đăng ký dự thi;
- Đã tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành đăng ký dự thi và đã học bổ sung kiến thức chương trình đại học theo quy định;
- Đã tốt nghiệp đại học ngành khác đăng ký dự thi các ngành Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế và ngành Quản lý xây dựng phải có tối thiểu hai năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng ký dự thi và đã học bổ sung kiến thức chương trình đại học theo quy định;

Lưu ý: Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định hiện hành.

b. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

c. Có đủ sức khỏe để học tập.

d. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn.

6. Đối tượng và chính sách ưu tiên

a. Đối tượng ưu tiên: Theo điều 9 Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b. Mức ưu tiên: Người thuộc đối tượng ưu tiên (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi mười điểm cho môn ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ và cộng một điểm (thang điểm 10) vào một trong hai môn thi theo thứ tự ưu tiên: môn chủ chốt của ngành, môn toán.

7. Hồ sơ đăng ký dự thi

Hồ sơ đăng ký dự thi gồm có:

- Phiếu dự tuyển và đơn xin dự tuyển (theo mẫu, thí sinh có thể download tại website: utc.edu.vn/TUYEN SINH/SAU ĐẠI HỌC);

- Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp và giấy chứng nhận kết quả học tập (bảng điểm) bậc đại học;

- Bản sao có chứng thực Giấy công nhận về văn bằng là bằng tốt nghiệp đại học do Cục Khảo thí và Kiểm định Chất lượng Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp, đối với các trường hợp văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp;

- Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);

- Bản sao có chứng thực giấy khai sinh;
- Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của bệnh viện đa khoa cấp quận (huyện) trở lên;
- 04 ảnh chân dung 4x6 cm trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi (cùng loại với ảnh được xác nhận trong Phiếu dự tuyển);
- 02 phong bì dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại liên hệ của thí sinh.

8. Thời gian nhận hồ sơ và thi tuyển

a. Phát hành và nhận hồ sơ: Thí sinh chọn 1 trong 2 cách sau:

- Trực tiếp tại phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo (P.208 nhà A9);
- Trực tuyến theo hướng dẫn tại website: utc.edu.vn/TUYEN SINH/SAU ĐẠI HỌC hoặc khaothi.utc.edu.vn

- Thời gian phát hành hồ sơ: Từ ngày 22/01/2018 đến ngày 20/3/2018;

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 01/02/2018 đến ngày 24/3/2018.

b. Thời gian học bổ sung kiến thức và ôn tập:

- Học bổ sung kiến thức:
 - + Các môn học bổ sung kiến thức của các ngành gần, ngành khác với ngành đăng ký dự thi thí sinh xem tại phụ lục kèm theo;
 - + Thí sinh đăng ký học bổ sung kiến thức từ ngày 22/01/2018 đến ngày 09/02/2018 tại phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo (P.208 nhà A9) hoặc qua hộp thư điện tử Khaothi_DBCLDT@utc.edu.vn (hướng dẫn chi tiết thí sinh xem tại website: utc.edu.vn/TUYEN SINH/SAU ĐẠI HỌC hoặc khaothi.utc.edu.vn);
 - + Thời gian học bổ sung kiến thức: Từ ngày 26/02/2018 đến ngày 17/3/2018.
- Ôn tập: Thời gian học ôn tập từ ngày 01/3/2018 đến ngày 07/4/2018 (từ 18h05' đến 21h20' các ngày trong tuần, trừ chủ nhật).

c. Thời gian thi tuyển: Dự kiến thi tuyển vào các ngày 14 & 15/4/2018, công bố điểm thi vào cuối tháng 4/2018.

9. Các môn thi tuyển và dạng thức đề thi

- Môn thi tuyển: Môn toán, môn chủ chốt của ngành (phụ lục kèm theo) và môn ngoại ngữ (tiếng Anh, tương đương trình độ A₂ khung Châu Âu).
- Dạng thức đề thi: Tự luận.
- Các trường hợp được miễn thi môn ngoại ngữ theo quy định tại khoản 3 điều 5 Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số: 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

10. Thời gian khai giảng khóa học: Dự kiến tháng 5/2018.

11. Địa chỉ liên hệ: Mọi thủ tục thí sinh liên hệ

Tại Hà Nội: **PHÒNG KHẢO THÍ VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO**

Phòng 208, nhà A9, Trường Đại học Giao thông Vận tải

Số 3 phố Cầu Giấy, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024.37606352

Website: utc.edu.vn/TUYEN SINH/SAU ĐẠI HỌC; khaothi.utc.edu.vn

Phân hiệu tại TP.HCM: **PHÒNG KHẢO THÍ VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG**

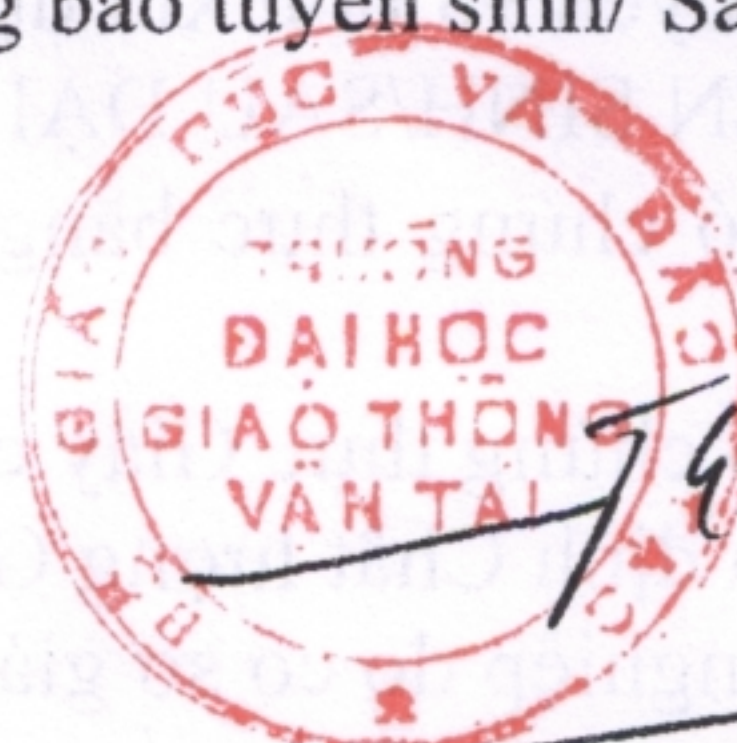
450 Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú A, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.38962819

Website: tuyensinh.utc2.edu.vn/ Thông báo tuyển sinh/ Sau đại học./.

Nơi nhận:

- Các Bộ, Vụ, Viện, TCT;
- Sở GD&ĐT các tỉnh (TP);
- Sở GTVT các tỉnh (TP);
- Sở TT&TT các tỉnh (TP);
- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- PH Tại TP.HCM;
- Lưu HCTH, KTĐBCLĐT.



K/T HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Thanh Chương

DANH MỤC CÁC NGÀNH TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 1 NĂM 2018

(Kèm theo Thông báo số: 65 /TB-DHGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2018)

STT	Ngành tuyển sinh		Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học đúng, phù hợp	Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học gần, khác			Môn thi (chủ chốt của ngành)	
	Tên ngành	Mã số		Tên ngành (chuyên ngành)	Học phần bổ sung kiến thức			Yêu cầu về kinh nghiệm
					Tên học phần	Số tín chỉ		
1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	1. Kỹ thuật xây dựng 2. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 3. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 4. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 5. Địa kỹ thuật xây dựng 6. Kỹ thuật tài nguyên nước 7. Kỹ thuật cấp thoát nước 8. Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc ĐVHT hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành	1. Cơ sở công trình cầu 2. Đường sắt 3. Thiết kế yếu tố hình học đường ô tô	3 2 2	Cơ học đất	
2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	8580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	1. Kỹ thuật xây dựng 2. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 3. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 4. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 5. Địa kỹ thuật xây dựng 6. Kỹ thuật tài nguyên nước 7. Kỹ thuật cấp thoát nước 8. Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc ĐVHT hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành	1. Quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị 2. Thiết kế cấp, thoát nước đô thị 3. Thiết kế yếu tố hình học đường ô tô	3 2 2		
3	Kỹ thuật xây dựng (Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp)	8580201	1. Kỹ thuật xây dựng. 2. Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	1. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 2. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 3. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 4. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 5. Địa kỹ thuật xây dựng 6. Kỹ thuật tài nguyên nước 7. Kỹ thuật cấp thoát nước 8. Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc ĐVHT hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành	1. Kết cấu nhà bê tông 2. Kết cấu nhà thép 3. Công nghệ xây dựng nhà	3 3 3		Phân tích kết cấu

Handwritten signature

STT	Ngành tuyển sinh		Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học đúng, phù hợp	Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học gần, khác			Môn thi
	Tên ngành	Mã số	Tên ngành (chuyên ngành)	Học phần bổ sung kiến thức		Yêu cầu về kinh nghiệm	(chủ chốt của ngành)
				Tên học phần	Số tín chỉ		
4	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	1. Kỹ thuật cơ khí động lực 2. Kỹ thuật cơ khí (Trường ĐH Giao thông vận tải)	1. Kỹ thuật cơ khí 2. Cơ kỹ thuật 3. Kỹ thuật nhiệt 4. Kỹ thuật hàng không 5. Kỹ thuật giao thông 6. Kỹ thuật công nghiệp 7. Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc DVHT hoặc tin chi của khối kiến thức ngành	3 3 3		Sức bền vật liệu
5	Kỹ thuật điện tử	8520203	1. Kỹ thuật điện, điện tử 2. Công nghệ Điện, Điện tử	1. Kỹ thuật máy tính 2. Kỹ thuật điện tử, truyền thông 3. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 4. Kỹ thuật Y sinh 5. Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc DVHT hoặc tin chi của khối kiến thức ngành	3 4 2		Xử lý tín hiệu số
6	Kỹ thuật viễn thông	8520208	1. Vô tuyến điện và thông tin liên lạc 2. Kỹ thuật thông tin 3. Kỹ thuật viễn thông 4. Kỹ thuật thông tin và truyền thông 5. Điện tử - Viễn thông 6. Kỹ thuật Điện tử truyền thông 7. Kỹ thuật truyền thông	1. Kỹ thuật điện, điện tử 2. Kỹ thuật Y sinh 3. Trang bị điện, điện tử 4. Kỹ thuật máy tính 5. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 6. Điều khiển học kỹ thuật 7. Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc DVHT hoặc tin chi của khối kiến thức ngành	2 3 4		Lý thuyết điều khiển tự động
7	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	1. Điều khiển học kỹ thuật GTVT 2. Tự động hóa và điều khiển 3. Điều khiển học kỹ thuật 4. Tự động hóa 5. Điều khiển tự động 6. Tín hiệu giao thông 7. Hệ thống điều khiển giao thông 8. Kỹ thuật tín hiệu đường sắt 9. Thông tin tín hiệu	1. Kỹ thuật điện, điện tử 2. Kỹ thuật điện tử, truyền thông 3. Kỹ thuật Y sinh 4. Kỹ thuật máy tính 5. Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc DVHT hoặc tin chi của khối kiến thức ngành	3 3 3		Lý thuyết điều khiển tự động

8/2

STT	Ngành tuyển sinh		Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học đúng, phù hợp	Tên ngành (chuyên ngành)	Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học gần, khác			Môn thi (chủ chốt của ngành)
	Tên ngành	Mã số			Học phần bổ sung kiến thức			
						Tên học phần	Số tín chỉ	
8	Công nghệ thông tin	8480201	1. Công nghệ thông tin 2. Các ngành thuộc khoa Công nghệ thông tin, trường ĐH Giao thông vận tải	1. Toán - Lý - Tin - Điện tử 2. Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc ĐVHT hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành	1. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật 2. Cơ sở dữ liệu 3. Lập trình hướng đối tượng	3 3 3		Tin học cơ sở
9	Quản lý xây dựng	8580302	1. Kinh tế xây dựng 2. Quản lý xây dựng 3. Quản lý xây dựng công trình giao thông	1. Kỹ thuật xây dựng 2. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	1. Lập và phân tích dự án xây dựng 2. Phân tích hoạt động kinh tế DN XD 3. Kế toán xây dựng cơ bản	2 2 2	Thí sinh đăng ký dự thi phải có hai năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực này.	Cơ sở quản lý xây dựng
10	Tổ chức và quản lý vận tải	8840103	1. Khai thác vận tải 2. Kinh tế vận tải	1. Khoa học hàng hải 2. Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc ĐVHT hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành	1. Kinh tế xây dựng 2. Tổ chức điều hành sản xuất xây dựng 3. Lập giá trong xây dựng	2 2 2		Nhập môn vận tải
11	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh	Các ngành thuộc khối kinh tế Các ngành thuộc khối kỹ thuật Các ngành còn lại	1. Quản trị nhân lực 2. Quản trị sản xuất 3. Quản trị Marketing 4. Quản trị tài chính 1. Quản trị nhân lực 2. Quản trị sản xuất 3. Quản trị Marketing 4. Quản trị tài chính 5. Phân tích hoạt động kinh tế 6. Kinh tế học 1. Quản trị nhân lực 2. Quản trị sản xuất 3. Quản trị Marketing 4. Quản trị tài chính 5. Phân tích hoạt động kinh tế 6. Quản trị công nghệ	2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2	Thí sinh đăng ký dự thi phải có hai năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực này.	Quản trị học

